

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8

(Cho các xã Phù Đồng, Thuận An, Giá Lâm, Bát Trùng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1												
1.1	- Đường Hà Huy Tập	85 470	48 600	38 000	33 690	23 515	14 991	12 071	10 699	15 925	10 152	8 554	7 253
	- Đường Đặng Phúc Thống: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67 280	45 780	37 090	33 800	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 533
2	Quốc lộ 5												
2.1	- Đường Nguyễn Bình (Từ ngã 3 giao với đường Nguyễn Huy Nhuận đến hết đường	72 070	42 510	32 900	29 540	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 022
2.2	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74 920	44 250	35 770	31 730	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 253
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội):												
3.1	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liều, tỉnh Bắc Ninh)	34 170	23 560	19 090	17 480	9 420	8 873	6 714	5 595	5 981	5 634	4 460	3 833
3.2	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V đến Ý Lan)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 533
4	Quốc lộ 1B:												
4.1	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	79 950	47 240	38 840	34 580	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 253
4.2	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hai và từ đường giáp Hai đến đường vành đai QL5B	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 522
II	Đường địa phương												
5	Đường Ý Lan:												
5.1	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 533
5.2	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 533
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỵ	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 273	4 247	3 539	2 942

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đồng												
8.1	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng)	28 450	20 440	16 710	15 340	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	
8.2	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đồng đến hết địa Hà Nội	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến đường Lý Thái Tông	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống BHH-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	
11	Đường Chính Trung	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	
12	Đường Cổ Bi	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	
13	Đường Cửu Việt	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	
15	Đường Đặng Công Chất	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	
17	Đường đê Sông Hồng:												
17.1	- Đoạn đường ngoài đê	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	
17.2	- Đoạn Đường trong đê (điểm đầu giao cắt với đường gom cầu Thanh Trì đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Hữu Nghi))	43 900	29 390	25 920	21 600	12 541	9 250	7 842	6 789	8 918	6 577	5 835	
18	Đường Đình Xuyên												
18.1	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	
18.2	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến qua trụ sở UBND xã Thiên Đức cũ	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	
19	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ đầu đường đến cuối đường)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	
21	Đường Dương Quang (từ nương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30 510	21 050	17 030	15 600	7 698	7 251	5 487	4 572	5 474	5 156	4 082	
22	Đường Dương Xá	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỳ tại Trường mầm non Kiều Kỳ đến ngã ba giao đường quy hoạch nói khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thủy)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Trảng)	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	
25	Đường Giáp Hải:												
25.1	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	45 160	30 720	24 890	22 680	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	
25.2	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyến Ecopark	37 670	26 030	21 100	19 290	10 056	9 014	6 595	5 486	5 501	4 931	3 775	
26	Đường Kiều Kỳ	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ công làng gồm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan)	14 480	8 990	7 150	6 460	4 978	3 816	2 787	2 323	3 161	2 423	1 852	
28	Đường Lê Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tọa công Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	
29	Đường Lý Thánh Tông												
29.1	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61 820	39 410	33 030	28 620	17 242	12 416	10 460	9 012	10 947	8 297	6 950	
29.2	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	69 960	48 330	38 490	35 250	19 502	12 090	6 918	5 824	12 059	7 476	4 476	
29.3	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58 540	37 520	29 520	26 750	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến giáp chùa làng Lớ):												
30.1	- Đoạn đường ngoài đê	28 450	20 440	16 710	15 340	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	
30.2	- Đoạn đường trong đê	32 520	22 450	18 210	16 610	8 916	6 242	4 162	3 329	6 340	4 439	3 097	
31	Đường Ngõ Xuân Quảng	76 360	45 070	34 930	31 330	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V)	58 540	37 520	29 520	26 750	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 324
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 324
36	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỳ tại chợ Kiều Kỳ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Trảng)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 324
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 022
38	Đường Ninh Hiệp:												
38.1	- Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	45 160	30 720	24 890	22 680	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 324
38.2	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến cuối đường	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 324
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xi nghiệp Góm xây dựng Cầu đống, quốc lộ 3 cũ	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 022
40	Đường Phù Đồng	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 510
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mường nước giáp xã Thuận An)	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 022
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 324
43	Đường Thiên Đức	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 022
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 324
45	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 022
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mậu tại thôn 2, xã Phù Đồng, cạnh chùa Hưng Đỗ đến ngã ba giao cắt chân dê ta Đường tại thôn 3, xã Phù Đồng)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 510
47	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 510
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	4 510

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường từ Đại học Nông nghiệp I (Đoạn đầu từ đường Ngô Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 022
50	Đường từ hết địa phận xã Gia Lâm đi ngã ba Đa Tốn	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 022
51	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	
52	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua TDP Kiên Thành đến đường Lý Thánh Tông	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 022
53	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Ván giao cắt QL3	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 324
54	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 022
55	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12 710	7 860	6 270	5 660	4 396	3 370	2 461	2 052	2 791	2 140	1 636	1 425
56	Tuyến đường Phù Đồng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 425
57	Tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị đi Bát Tràng (ngõ 10) đến đường Giang Cao	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	1 425
58	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Bát Tràng đến hết địa phận Cụm Công nghiệp Bát Tràng	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	1 425
59	Tuyến đường từ đường gom cầu Thanh Trì đến hết Cụm Công nghiệp Bát Tràng	25 360	17 460	14 150	12 970	8 869	6 208	4 140	3 312	5 629	4 202	3 225	2 022
60	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 210
61	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 324
62	Đường Lê Xá (xã Bát Tràng): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 082
63	Đường Ngọc Động: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thủy	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 022
64	Đường Xuân Thủy: Cho đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thủy	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 324

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường Chử Đồng Tử: Cho đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thái Tông	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	
66	Đường Tiên Dung: Cho đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thái Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	
67	Đường Lê Trần Cẩn: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thái Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	
68	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt dưới $\leq 30m$	64 990	38 060			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt dưới $\leq 22m$	61 980	34 920			18 637	18 144			13 935	9 406		
-	Mặt cắt dưới $\leq 19,5m$	59 720	36 200			17 574	17 496			13 437	9 232		
-	Mặt cắt dưới $\leq 13,5m$	56 770	35 050			17 107	18 196			12 939	9 057		
69	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt 35m	69 300	39 800			20 938	20 866			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 22m	65 020	38 010			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt 17,5m	61 880	34 860			18 637	17 885			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 15m	54 940	34 400			17 326	17 706			10 949	7 764		
-	Mặt cắt 13,5m	50 180	32 430			16 454	16 096			9 953	7 067		
-	Mặt cắt 11,5m	44 750	29 280			14 774	14 487			8 958	6 450		